

|                                                                                          |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VITTEP</b><br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | <b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b><br><b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b><br><b>Institute for Tropical Technology and</b><br><b>Environmental Protection</b> | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung,<br>P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCC: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung<br>Street, Ward 10, Phu Nhuan District,<br>Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| <b>QT.23.0222</b>                                                                        | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b>                                                                                                            | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>25/04/2023                                                                                                                                                                                                                      |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Loại mẫu: Không khí xung quanh, Nước thải, Khí thải.
4. Số lượng mẫu: 6.
5. Ngày nhận mẫu: 31/03/2023.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

**QUẢN LÝ**  
**CHẤT LƯỢNG**



**Nguyễn Thị Nhận**

**KT.TRƯỞNG PHÒNG**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**  
**QT & PTMT**



**Thái Tiên Dũng**

**TL. VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG BAN KHTH**



**Nguyễn Thị Kim Yên**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

**VITTEP**

|            |                                                 |                                              |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| QT.23.0222 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date 25/04/2023 |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

| TT | Ký hiệu | Tên mẫu                                                                                      | Mã hoá mẫu    |
|----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1. | KTpm1   | Khí thải máy Heater TT PPK Phú Mỹ.                                                           | QT.230331.024 |
| 2. | KTpm2   | Khí thải Burnpit Trung tâm PPK Phú Mỹ                                                        | QT.230331.025 |
| 3. | NTpm    | Nước thải sinh hoạt, lấy tại cống thải cuối cùng trước khi đầu nối về khu công nghiệp Phú Mỹ | QT.230331.026 |
| 4. | KKpm1   | Không khí khu vực văn phòng hành chính mới SCADA                                             | QT.230331.027 |
| 5. | KKpm2   | Không khí khu vực trạm GDC Phú Mỹ                                                            | QT.230331.028 |
| 6. | KKpm3   | Không khí khu vực trạm GDS Phú Mỹ                                                            | QT.230331.029 |

**B. KẾT QUẢ:****I. KHÍ THẢI**

| TT | Thông số                                                    | Đơn vị             | Phương pháp      | Kết quả thử nghiệm |               |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|---------------|
|    |                                                             |                    |                  | QT.230331.024      | QT.230331.025 |
| 1. | Nhiệt độ                                                    | °C                 | CTM 30 & 34      | 44                 | 177           |
| 2. | Lưu lượng                                                   | Nm <sup>3</sup> /h | US EPA Method 2  | 1.527              | 214           |
| 3. | CO                                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 4                  | 274           |
| 4. | NO <sub>x</sub>                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 5                  | 25            |
| 5. | SO <sub>2</sub>                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 0                  | 4             |
| 6. | CO <sub>2</sub>                                             | %V                 | HD-KT-01         | < 0,5              | 0,8           |
| 7. | Tiếng ồn <sub>L<sub>aeq</sub></sub>                         | dBA                | TCVN 7878-2:2010 | 67,4               | 64,1          |
| 8. | Hydrocacbon (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> ) <sup>(1)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13469  | 5,6                | 11,4          |

**II. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH**

| TT | Thông số                            | Đơn vị            | Phương pháp                     | Kết quả thử nghiệm |
|----|-------------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|
|    |                                     |                   |                                 | QT.230331.027      |
| 1. | Tiếng ồn <sub>L<sub>aeq</sub></sub> | dBA               | TCVN 7878-2:2010                | 54,5               |
| 2. | Bụi TSP                             | µg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                  | 80                 |
| 3. | NO <sub>2</sub>                     | µg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                  | 56                 |
| 4. | SO <sub>2</sub>                     | µg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                  | 60                 |
| 5. | CO                                  | µg/m <sup>3</sup> | HDCV_01_CO                      | 4.817              |
| 6. | NH <sub>3</sub>                     | µg/m <sup>3</sup> | MASA Method 401                 | KPH (LOD=10)       |
| 7. | H <sub>2</sub> S                    | µg/m <sup>3</sup> | MASA Method 701                 | KPH (LOD=5)        |
| 8. | CO <sub>2</sub>                     | mg/m <sup>3</sup> | HDCV-02-CO2<br>(TQKT&YHLD 2015) | 691                |
| 9. | Hydrocacbon (THC) <sup>(1)</sup>    | µg/m <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17             | KPH (LOD=0,5)      |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

|            |                                         |                                              |
|------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|
| QT.23.0222 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date 25/04/2023 |
|------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|

| TT | Thông số                            | Đơn vị                   | Phương pháp                     | Kết quả thử nghiệm |               |
|----|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
|    |                                     |                          |                                 | QT.230331.028      | QT.230331.029 |
| 1. | Tiếng ồn $L_{Aeq}$                  | dBA                      | TCVN 7878-2:2010                | 54,8               | 55,1          |
| 2. | Bụi TSP                             | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | TCVN 5067:1995                  | 76                 | 73            |
| 3. | NO <sub>2</sub>                     | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | TCVN 6137:2009                  | 63                 | 54            |
| 4. | SO <sub>2</sub>                     | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | TCVN 5971:1995                  | 56                 | 58            |
| 5. | CO                                  | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | HDCV 01 CO                      | 4.717              | 4.738         |
| 6. | NH <sub>3</sub>                     | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | MASA Method 401                 | KPH (LOD=10)       | KPH (LOD=10)  |
| 7. | H <sub>2</sub> S                    | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | MASA Method 701                 | 7                  | 5             |
| 8. | CO <sub>2</sub>                     | $\text{mg}/\text{m}^3$   | HDCV-02-CO2<br>(TQKT&YHLD 2015) | 735                | 728           |
| 9. | Hydrocacbon<br>(THC) <sup>(1)</sup> | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | US EPA Method TO-17             | KPH (LOD=0,5)      | KPH (LOD=0,5) |

III. NƯỚC THẢI

| TT  | Thông số                    | Đơn vị                  | Phương pháp       | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-----------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
|     |                             |                         |                   | QT.230331.026      |
| 1.  | Nhiệt độ                    | °C                      | SMEWW 2550B:2017  | 29,9               |
| 2.  | pH                          | -                       | TCVN 6492:2011    | 7                  |
| 3.  | BOD <sub>5</sub>            | $\text{mgO}_2/\text{L}$ | SMEWW 5210D:2017  | 14                 |
| 4.  | DO <sup>(2)</sup>           | $\text{mg}/\text{L}$    | TCVN 7325:2016    | 2,6                |
| 5.  | COD                         | $\text{mgO}_2/\text{L}$ | SMEWW 5220C:2017  | 42                 |
| 6.  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | $\text{mg}/\text{L}$    | ISO 11923:1997    | 10                 |
| 7.  | Tổng Nitơ (N)               | $\text{mg}/\text{L}$    | TCVN 6624-2:2000  | 36                 |
| 8.  | Tổng Photpho (P)            | $\text{mg}/\text{L}$    | TCVN 6202:2008    | 1,66               |
| 9.  | Tổng Crom (Cr)              | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | 0,0015             |
| 10. | Mangan (Mn)                 | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | 0,0196             |
| 11. | Tổng sắt (Fe)               | $\text{mg}/\text{L}$    | TCVN 6177:1996    | 0,061              |
| 12. | Niken (Ni)                  | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | 0,0034             |
| 13. | Kẽm (Zn)                    | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | 0,0888             |
| 14. | Cadimi (Cd)                 | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | KPH (LOD=0,0016)   |
| 15. | Thủy ngân (Hg)              | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | 0,006              |
| 16. | Chì (Pb)                    | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 3125B:2017  | KPH (LOD=0,001)    |
| 17. | Tổng dầu mỡ                 | $\text{mg}/\text{L}$    | SMEWW 5520 B:2017 | 2,52               |
| 18. | Coliform                    | MPN/100mL               | TCVN 6187-2:1996  | 2.800              |

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

PTN/Số: HA.23.03025.8-11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: **Khí thải**

| Mã số mẫu      | Thông tin mẫu                                | Mô tả mẫu   |
|----------------|----------------------------------------------|-------------|
| HA.23.03025.8  | QT.230331.030- KTbr1: Khí thải máy phát điện | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.9  | QT.230331.031- KTbr2: Khí thải burnpit       | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.10 | QT.230331.024- KTpm1: Khí thải heater        | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.11 | QT.230331.025 KTpm2: Khí thải burnpit        | Ống hấp phụ |

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                                 | Đơn vị             | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | THC (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> ) <sub>(n-octan)</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014   | 0,05 mg/Nm <sup>3</sup>        |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                                 | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |                |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|----------------|----------------|
|     |                                                                          |                    | HA.23.03025.8      | HA.23.03025.9 | HA.23.03025.10 | HA.23.03025.11 |
| 1.  | THC (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> ) <sub>(n-octan)</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 8,6                | 10,2          | 5,6            | 11,4           |

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thể tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.03025.3-5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: Không khí

| Mã số mẫu     | Thông tin mẫu                   | Mô tả mẫu   |
|---------------|---------------------------------|-------------|
| HA.23.03025.3 | QT.230331.027- KKpm1: Không khí | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.4 | QT.230331.028- KKpm2: Không khí | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.5 | QT.230331.029- KKpm3: Không khí | Ống hấp phụ |

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                     | Đơn vị            | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | THC (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> )(n-octan) <sup>(*)</sup> | µg/m <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17    | 0,5 µg/m <sup>3</sup>          |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                     | Đơn vị            | Kết quả thử nghiệm |               |               |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|---------------|
|     |                                                              |                   | HA.23.03025.3      | HA.23.03025.4 | HA.23.03025.5 |
| 1.  | THC (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> )(n-octan) <sup>(*)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | KPH                | KPH           | KPH           |

Ghi chú: <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thể tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

|                                                                                          |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VITTEP</b><br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | <b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ</b><br><b>VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG</b><br><b>Institute for Tropical Technology and</b><br><b>Environmental Protection</b> | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung,<br>P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐT/Q: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung<br>Street, Ward 10, Phu Nhuan District,<br>Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| <b>QT.23.0223</b>                                                                        | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b>                                                                                                            | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>25/04/2023                                                                                                                                                                                                                      |

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải.
- Số lượng mẫu: 3.
- Ngày nhận mẫu: 31/03/2023.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

**QUẢN LÝ**  
**CHẤT LƯỢNG**



**Nguyễn Thị Nhận**

**KT.TRƯỞNG PHÒNG**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**  
**QT & PTMT**



**Thái Tiên Dũng**

**TL. VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG BAN KHTH**



**Nguyễn Thị Kim Yến**

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

**VITTEP**

|            |                                                 |                                              |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| QT.23.0223 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date 25/04/2023 |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|

**A. KÝ HIỆU MẪU:**

| TT | Ký hiệu | Tên mẫu                                               | Mã hoá mẫu    |
|----|---------|-------------------------------------------------------|---------------|
| 1. | KTbr1   | Khí thải máy phát điện (dự phòng) trạm PPK Bà Rịa     | QT.230331.030 |
| 2. | KTbr2   | Khí thải burnpit trạm phân phối khí Bà Rịa            | QT.230331.031 |
| 3. | NTbr    | Nước thải trạm PPK Bà Rịa, tại vị trí cống thoát nước | QT.230331.032 |

**B. KẾT QUẢ:****I. KHÍ THẢI**

| TT | Thông số                                                    | Đơn vị             | Phương pháp      | Kết quả thử nghiệm |               |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|---------------|
|    |                                                             |                    |                  | QT.230331.030      | QT.230331.031 |
| 1. | Nhiệt độ                                                    | °C                 | CTM 30 & 34      | 130                | 242           |
| 2. | Lưu lượng                                                   | Nm <sup>3</sup> /h | US EPA Method 2  | 1.145              | 192           |
| 3. | CO                                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 119                | 277           |
| 4. | NO <sub>x</sub>                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 157                | 32            |
| 5. | SO <sub>2</sub>                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-KT-01         | 10                 | 13            |
| 6. | Bụi tổng                                                    | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5  | 5,2                | KPH (LOD=3,8) |
| 7. | Tiếng ồn <sub>L<sub>aeq</sub></sub>                         | dBA                | TCVN 7878-2:2010 | 68,2               | 62,5          |
| 8. | Hydrocacbon (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> ) <sup>(1)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13469  | 8,6                | 10,2          |

**II. NƯỚC THẢI**

| TT  | Thông số                    | Đơn vị              | Phương pháp       | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-----------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
|     |                             |                     |                   | QT.230331.032      |
| 1.  | Nhiệt độ                    | °C                  | SMEWW 2550B:2017  | 30,2               |
| 2.  | pH                          | -                   | TCVN 6492:2011    | 7,2                |
| 3.  | BOD <sub>5</sub>            | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5210D:2017  | 16                 |
| 4.  | DO <sup>(2)</sup>           | mg/L                | TCVN 7325:2016    | 5                  |
| 5.  | COD                         | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5220C:2017  | 25                 |
| 6.  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L                | ISO 11923:1997    | 8                  |
| 7.  | Tổng Nitơ (N)               | mg/L                | TCVN 6624-2:2000  | 40,9               |
| 8.  | Tổng Photpho (P)            | mg/L                | TCVN 6202:2008    | 1,08               |
| 9.  | Tổng Crom (Cr)              | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | 0,0016             |
| 10. | Mangan (Mn)                 | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | 0,0081             |
| 11. | Tổng sắt (Fe)               | mg/L                | TCVN 6177:1996    | 0,047              |
| 12. | Niken (Ni)                  | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | 0,0022             |
| 13. | Kẽm (Zn)                    | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | 0,0092             |
| 14. | Cadimi (Cd)                 | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | KPH (LOD=0,0016)   |
| 15. | Thủy ngân (Hg)              | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | 0,0008             |
| 16. | Chì (Pb)                    | mg/L                | SMEWW 3125B:2017  | KPH (LOD=0,001)    |
| 17. | Tổng dầu mỡ                 | mg/L                | SMEWW 5520 B:2017 | 2,44               |
| 18. | Coliform                    | MPN/100mL           | TCVN 6187-2:1996  | 2.900              |

**Ghi chú:** - KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;

- (2): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

PTN/Số: HA.23.03025.8-11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: **Khí thải**

| Mã số mẫu      | Thông tin mẫu                                | Mô tả mẫu   |
|----------------|----------------------------------------------|-------------|
| HA.23.03025.8  | QT.230331.030- KTbr1: Khí thải máy phát điện | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.9  | QT.230331.031- KTbr2: Khí thải burnpit       | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.10 | QT.230331.024- KTpm1: Khí thải heater        | Ống hấp phụ |
| HA.23.03025.11 | QT.230331.025 KTpm2: Khí thải burnpit        | Ống hấp phụ |

3. Ngày nhận mẫu: 03/04/2023

Thời gian thử nghiệm: 03/04/2023 - 10/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 10/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                          | Đơn vị             | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | THC (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> )(n-octan) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014   | 0,05 mg/Nm <sup>3</sup>        |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                          | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |                |                |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|----------------|----------------|
|     |                                                   |                    | HA.23.03025.8      | HA.23.03025.9 | HA.23.03025.10 | HA.23.03025.11 |
| 1.  | THC (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> )(n-octan) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | 8,6                | 10,2          | 5,6            | 11,4           |

Ghi chú: (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Thể tích khí do khách hàng cung cấp

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**

**Nguyễn Thị Trang**

**P. Giám đốc**
**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu